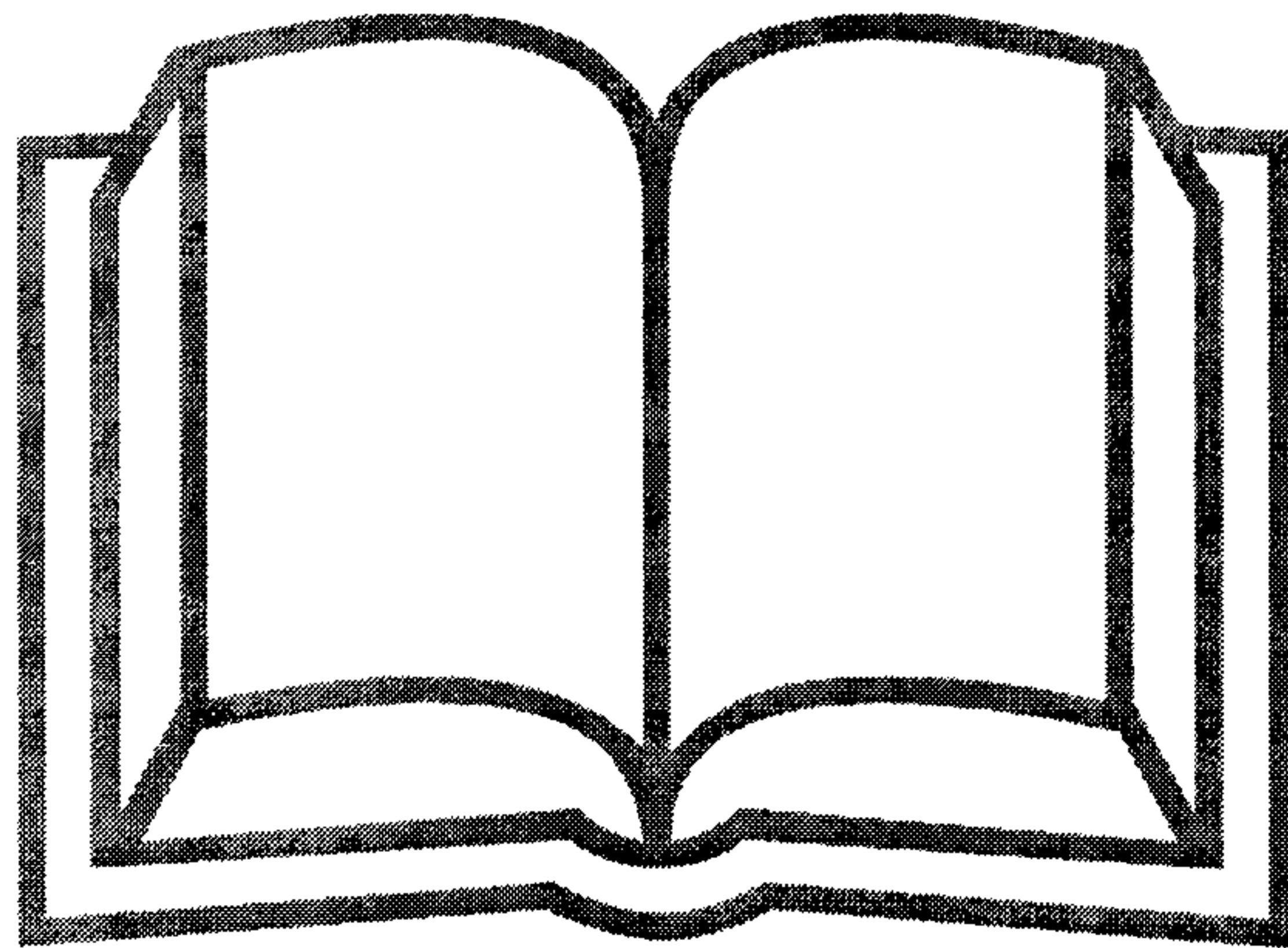




BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)



Tp.HCM, ngày 20.02.2012

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,185,889,839	89,957,253,962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	57,668,501,130	57,309,067,804
1. Tiền	111		5,177,035,987	15,909,067,804
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,491,465,143	41,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,309,309,617	29,685,787,650
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	34,047,030,454	28,999,686,918
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	1,914,045,342	471,108,160
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	1,394,733,821	261,492,572
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(46,500,000)	(46,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,208,079,092	2,962,398,508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	491,133,896	1,456,503,232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		627,469,762	15,001,043
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	1,089,475,434	1,490,894,233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100,310,712,869	97,533,436,078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,779,010,401	38,570,546,866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	37,486,810,401	37,450,546,866
Nguyên giá	222		71,665,621,693	69,391,451,848
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,178,811,292)	(31,940,904,982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	1,120,000,000	1,120,000,000
Nguyên giá	228		1,137,000,000	1,137,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,000,000)	(17,000,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		172,200,000	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.9	56,702,022,953	54,377,975,882
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49,902,022,953	47,077,975,882
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,800,000,000	7,300,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,121,396,735	1,980,412,330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	1,856,315,877	1,669,765,552
2. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	265,080,858	310,646,778
VI. Lợi thế thương mại	269		2,708,282,780	2,604,501,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197,496,602,708	187,490,690,040

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

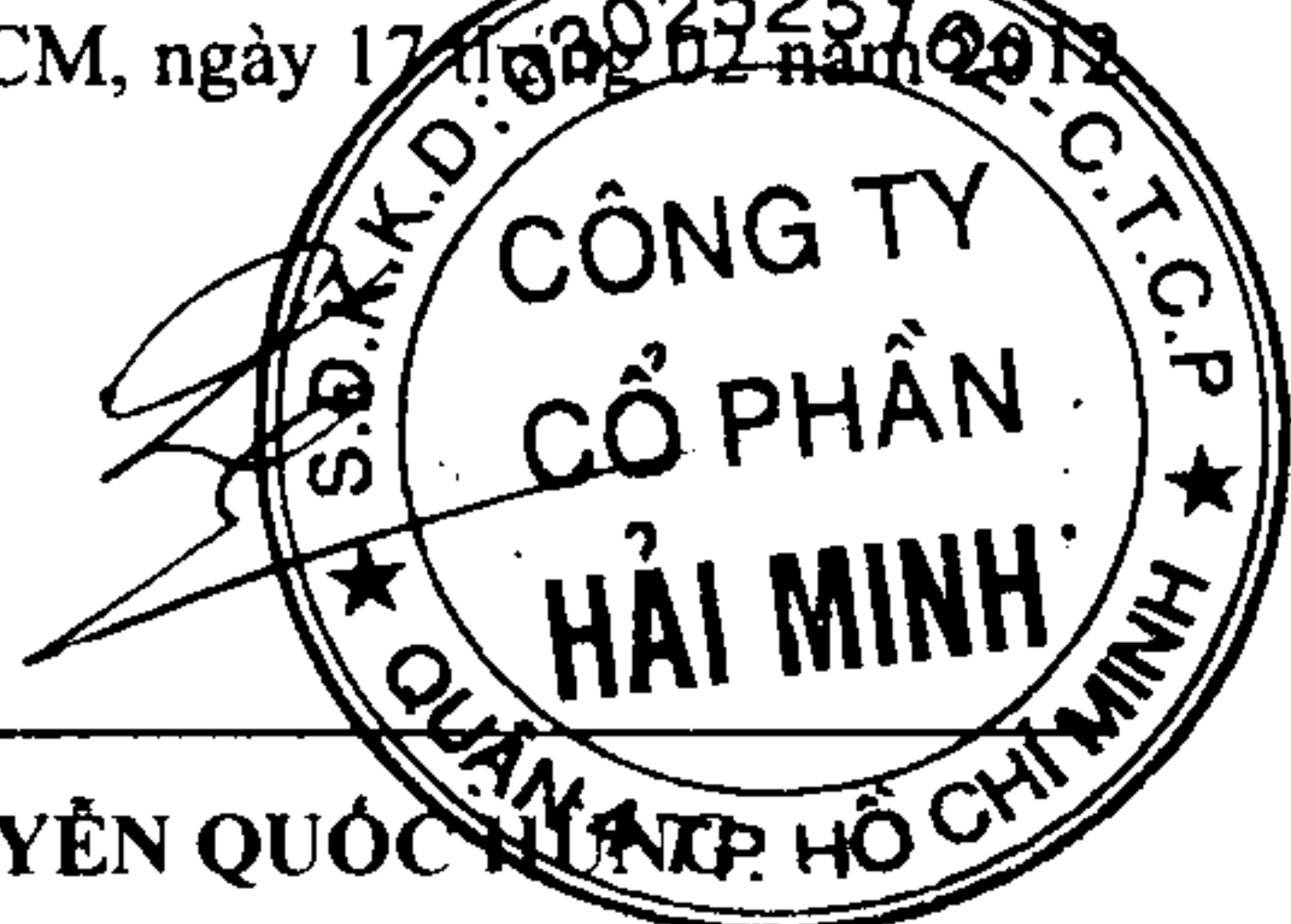
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		35,438,455,065	29,193,206,743
I. Nợ ngắn hạn	310		34,980,499,969	28,429,166,656
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.12	154,324,983	154,324,983
2. Phải trả người bán	312	VI.13	21,746,246,857	18,290,566,334
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	24,683,637	42,888,445
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	4,754,964,152	4,559,806,512
5. Phải trả người lao động	315		383,411,980	2,574,369,730
6. Chi phí phải trả	316		16,450,000	67,818,490
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318	VI.16	6,986,708,865	1,324,691,667
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		913,709,495	1,414,700,495
II. Nợ dài hạn	330		457,955,096	764,040,087
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333	VI.17	-	186,308,146
2. Vay và nợ dài hạn	334	VI.18	280,682,043	370,458,888
3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		177,273,053	207,273,053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,058,147,643	158,297,483,297
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.19	159,301,823,326	155,027,343,175
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73,574,960,000	56,163,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,928,510,000	19,339,670,000
3. Cổ phiếu quỹ	413		(4,571,898,630)	(4,571,898,630)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,051,360,115	2,051,360,115
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,168,311,136	3,168,311,136
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83,150,580,705	78,876,100,554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		2,756,324,317	3,270,140,122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197,496,602,708	187,490,690,040

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- Dollar Mỹ (USD)	05	90,372.00	96,329.13
- SGD		402.18	402.18

Tp.HCM, ngày 17 tháng 12 năm 2011



NGUYỄN QUỐC HƯNG

NGUYỄN THẾ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

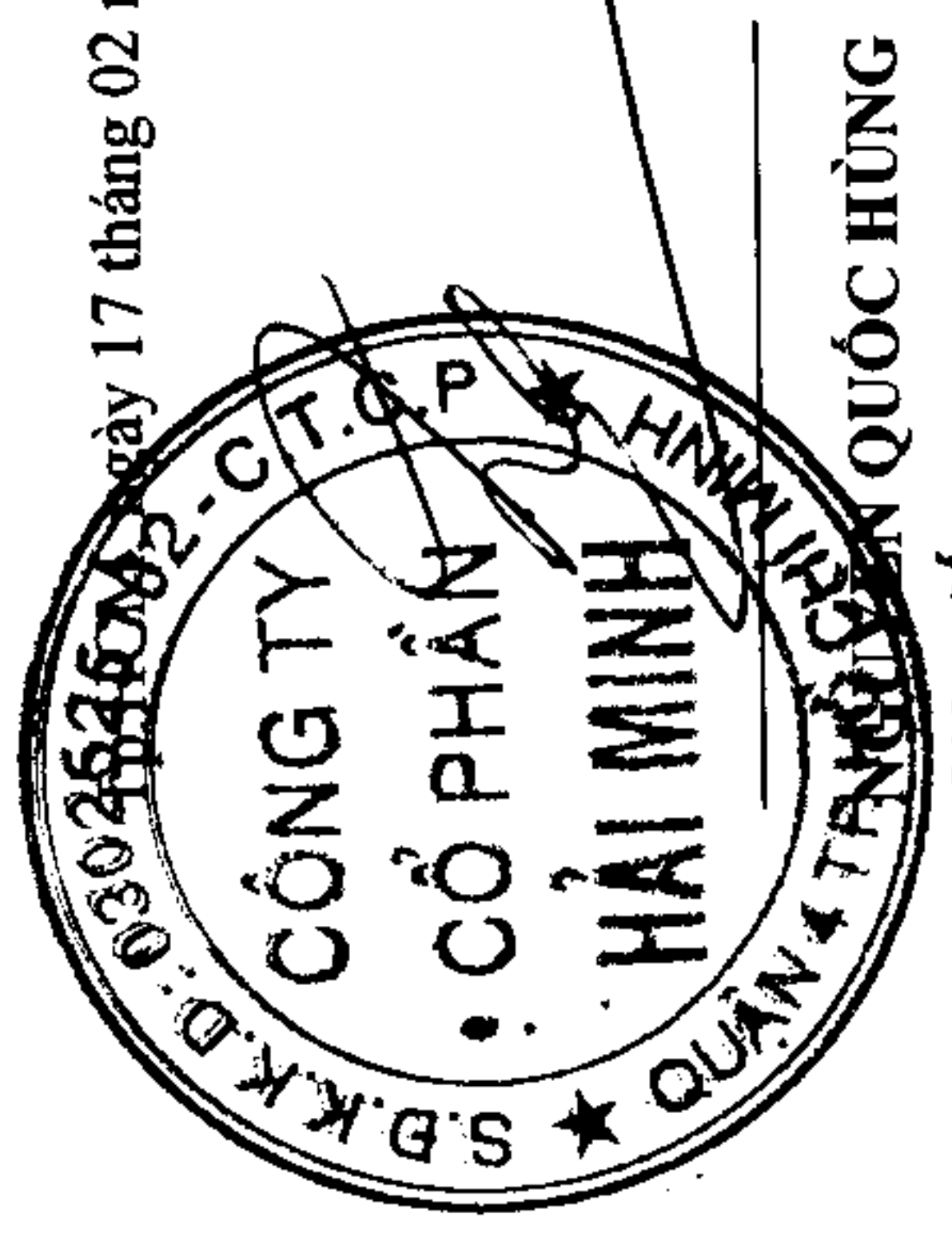
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2011

(Có so sánh với số liệu Quý 4 năm 2010)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý 4 năm 2011	Năm 2011	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	27,451,402,781	116,485,658,018	25,638,866,209	103,257,828,522
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	27,451,402,781	116,485,658,018	25,638,866,209	103,257,828,522
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	22,603,005,972	88,928,190,005	18,206,015,535	79,452,178,704
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VII.3	4,848,396,809	27,557,468,013	7,432,850,674	23,805,649,818
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2,362,698,672	7,240,339,596	1,534,122,606	6,160,247,448
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	93,191,671	301,536,057	43,715,586	523,413,774
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	39,163,213		
8 Chi phí quản lý kinh doanh	24	VII.5	2,845,143,562	10,435,854,521	2,604,051,992	9,424,257,654
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,272,760,248	24,060,417,031	6,319,205,702	20,018,225,838
10 Thu nhập khác	31	VII.6	78,725,052	1,516,906,870	124,818,181	249,664,987
11 Chi phí khác	32	VII.7	187,824,604	444,693,207	2,114,539,667	2,161,780,902
12 Lợi nhuận khác	40		(109,099,552)	1,072,213,663	(1,989,721,486)	(1,912,115,915)
13 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		3,473,377,914	19,532,722,904	6,412,703,863	21,878,636,906
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,637,038,610	44,665,353,598	10,742,188,079	39,984,746,829
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.8	752,304,313	4,520,008,242	1,558,812,810	5,238,141,615
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,884,734,297	40,145,345,356	9,183,375,269	34,746,605,214
Trong đó						
<i>Lợi ích cổ đông thiểu số</i>			95,063,182	359,166,967	83,186,528	318,339,191
<i>Lợi ích Công ty Mẹ</i>			6,789,671,115	39,786,178,388	9,100,188,741	34,428,266,023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.9		1,146.49	7,029.00	1,673.00	6,330.00

Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2011

Ngày 17 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN THẾ HUNG
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	9 tháng đầu năm năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6,884,734,297	37,028,314,988
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,237,906,310	7,020,781,641
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(20,136,922,736)
- Chi phí lãi vay	06		-	39,163,213
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		9,122,640,607	23,951,337,106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,180,558,441)	2,765,430,226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp)	11		6,408,949,065	(8,614,984,322)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		778,819,011	(1,503,925,551)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(39,163,213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	2,511,680,984
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5,129,850,242	19,070,375,230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,446,369,845)	(2,168,023,739)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,438,181,818
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,824,047,071)	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		500,000,000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	19,269,450,936
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4,770,416,916)	18,539,609,015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2,670,377,835)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	185,412,281
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(463,866,887)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15,570,022,302)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(18,518,854,743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		359,433,326	19,091,129,502
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		57,309,067,804	38,225,431,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(7,492,877)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	57,668,501,130	57,309,067,804

Tp.HCM, ngày 02 tháng 05 năm 2012



NGUYỄN QUANG HÙNG
Giám đốc

NGUYỄN THẾ HƯNG
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản Xuất – Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ: Tầng 2, khách sạn Việt Trung – số 103 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận An Hải, Thành phố Hải Phòng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Địa chỉ : Km 103 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 30/09/2011 là: 20.628 VND/USD

Ngày 31/12/2011 là: 20.828 VND/USD.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cho việc hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời vv..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Website của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(a) Tiền mặt	2.298.753.902	1.427.343.156
Công ty Cổ phần Hải Minh	315.753.391	286.954.461
Tiền VND	279.950.963	218.274.142
SGD	6.434.948	62.018.944
USD	29.367.480	6.661.375
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	660.226.352	766.413.536
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	1.201.066.692	342.737.353
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	121.707.467	31.237.806
(b) Tiền gửi ngân hàng	4.669.747.228	14.481.724.648
Tiền VND	2.810.434.120	12.560.520.893
Công ty Cổ phần Hải Minh	691.283.158	1.626.184.732
Công ty CP chứng khoán ANPHA-APSC	9.113.713	9.113.713
Công ty TNHH chứng khoán NHNN&PTNT	1.258.312	108.630.782

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Ngân Hàng BIDV</i>	168.191.322	955.855.295
<i>Ngân Hàng TMCP Hàng Hải (MSB)</i>	506.053.761	545.959.610
<i>Ngân Hàng TNHH Indovina (IVB)</i>	6.666.050	6.625.332
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	1.237.225.319	599.977.865
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	550.948.495	10.099.815.358
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	330.977.148	234.542.938
Tiền USD quy đổi sang VND	1.859.313.108	1.921.203.755
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	1.852.945.210	1.918.127.186
<i>Ngân Hàng BIDV</i>	85.348.213	88.796.169
<i>Ngân Hàng TMCP Hàng Hải (MSB)</i>	1.751.236.215	1.748.314.403
<i>Ngân Hàng TNHH Indovina (IVB)</i>	16.360.782	81.016.614
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	3.076.569	3.076.569
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	3.291.329	-
(c) Các khoản tương đương tiền	50.700.000.000	41.400.000.000
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	32.000.000.000	36.000.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Hàng Hải (MSB)</i>	32.000.000.000	36.000.000.000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	8.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	10.600.000.000	-
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	100.000.000	400.000.000
<i>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</i>	57.668.501.130	57.309.067.804
2. Phải thu khách hàng		
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	15.962.042.588	9.717.414.051
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	5.690.006.699	7.975.828.549
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	10.377.657.732	9.482.458.780
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	2.017.323.435	1.823.985.538
Cộng	34.047.030.454	28.999.686.918
3. Trả trước cho người bán		
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	1.914.045.342	71.108.160
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	-	400.000.000
Cộng	1.914.045.342	471.108.160

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	830.328.055	48.741.683
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	99.869.979	18.788.388
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	275.587.542	167.770.198
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	188.948.245	26.192.303
Cộng	<u>1.394.733.821</u>	<u>261.492.572</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	121.207.823	280.516.172
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	26.988.045	657.370.689
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	165.000.000	459.554.780
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	177.938.028	59.061.591
Cộng	<u>491.133.896</u>	<u>1.456.503.232</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	283.645.877	339.239.755
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	136.802.205	627.666.821
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	317.162.452	361.355.452
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	351.864.900	162.632.205
Cộng	<u>1.089.475.434</u>	<u>1.490.894.233</u>

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

<i>Chae tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>
I Nguyên giá					
1 Số đầu năm	17.610.397.821	7.630.869.752	43.475.017.915	675.166.360	69.391.451.848
2 Tăng trong kỳ	-	-	2.167.155.453	107.014.392	2.274.169.845
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	17.610.397.821	7.630.869.752	45.642.173.368	782.180.752	71.665.621.693
II Hao mòn lũy kế					
1 Số đầu năm	7.199.111.906	5.325.656.408	18.802.194.324	613.942.344	31.940.904.982
2 Tăng trong kỳ	523.580.589	226.875.924	1.426.406.144	61.043.654	2.237.906.310
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	7.722.692.495	5.552.532.332	20.228.600.468	674.985.998	34.178.811.292
III Giá trị còn lại					
1 Số đầu năm	10.411.285.915	2.305.213.344	24.672.823.591	61.224.016	37.450.546.866
2 Số cuối kỳ	<u>9.887.705.326</u>	<u>2.078.337.420</u>	<u>25.413.572.900</u>	<u>107.194.754</u>	<u>37.486.810.401</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

<i>Chi tiêu</i>	<i>Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy tính</i>		<i>Cộng tài sản vô hình</i>
		<i>Quyền sử dụng đất</i>	
I Nguyên giá			
1 Số đầu năm	17.000.000	1.120.000.000	1.137.000.000
2 Tăng trong kỳ	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-
4 Số cuối kỳ	17.000.000	1.120.000.000	1.137.000.000
II Hao mòn lũy kế			
1 Số đầu năm	17.000.000	-	17.000.000
2 Tăng trong kỳ	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-
4 Số cuối kỳ	17.000.000		17.000.000
III Giá trị còn lại			
1 Số đầu năm	-	1.120.000.000	1.120.000.000
2 Số cuối kỳ	-	1.120.000.000	1.120.000.000

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh.	49.902.022.953	47.077.975.882
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	49.902.022.953	47.077.975.882
Đầu tư dài hạn khác	6.800.000.000	7.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	6.800.000.000	7.300.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	56.702.022.953	54.377.975.882

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.343.718.036	1.595.099.007
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	106.736.544	74.666.545
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	405.861.297	-
Cộng	1.856.315.877	1.669.765.552

11. Tài sản dài hạn khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	215.680.858	261.246.778
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	49.400.000	49.400.000
Cộng	265.080.858	310.646.778

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số tăng Trong kỳ</u>	<u>Số giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngân Hàng TMCP Kỹ thương VN - CN HP (EUR)				
Hợp đồng tín dụng số 122009 HĐTD/SME-DN/TCBHP-HM ngày 11/02/2010	154.324.983	-	-	154.324.983

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

Cộng	<u>154.324.983</u>	-	<u>- 154.324.983</u>
13. Phải trả người bán			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Hải Minh	15.911.031.651		13.477.730.105
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	1.881.359.006		1.447.786.335
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	3.517.578.400		2.798.440.278
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	436.277.800		566.609.616
Cộng	<u>21.746.246.857</u>		<u>18.290.566.334</u>
14. Người mua trả trước			
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD	24.683.637		42.888.444
Cộng	<u>24.683.637</u>		<u>42.888.444</u>
15. Thuế và các khoản phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Hải Minh	1.967.745.874		1.665.449.041
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	1.474.319.912		1.861.771.977
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	1.180.144.136		942.014.222
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	132.754.230		90.571.272
Cộng	<u>4.754.964.152</u>		<u>4.559.806.512</u>
16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Hải Minh	5.427.481.465		328.845.225
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	331.674.930		699.334.332
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	1.227.283.277		250.914.610
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	269.193		45.597.500
Cộng	<u>6.986.708.865</u>		<u>1.324.691.667</u>
17. Phải trả, phải nộp dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Hải Minh	-		186.308.146
Nhận tiền ký cược từ PENDULUM Express Lines theo HD đại lý	-		186.308.146
Cộng	<u>-</u>		<u>186.308.146</u>
18. Vay và nợ dài hạn			
Công ty Cổ phần Hải Minh			
Ngân Hàng TMCP Kỹ thương VN - CN HP (EUR) Hợp đồng tín dụng số 122009 HĐTD/SME-DN/TCBHP-HM	280.682.043		747.670.287
Cộng	<u>280.682.043</u>		<u>747.670.287</u>

Chi tiết khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 122009 HĐTD/SME-DN/TCBHP-HM ngày 11/02/2010

Số tiền vay hạn mức : 63500 EUR

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

Mục đích vay : Thanh toán tiền cho nhà cung cấp đầu vào mua 02 xe ô tô đầu kéo sơ mi rơ mooc.

Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên.

Lãi suất vay : 10%/năm

Lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng /lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất tiết kiệm thường tiền EUR 12 tháng loại trả lãi sau của Techcombank - CN HP tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 5,7%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi bên Techcombank.

Hợp đồng vay ở trên là Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 4087 ngày 11/02/2010:

Số tiền vay : 38.000 EUR

Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu xe nâng Kalmar theo LC số TF 0932101003/HPG mở ngày 17/11/2009.

Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày 11/02/2010 đến 11/02/2013.

Lãi suất vay : 10%/năm.

Lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng /lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất tiết kiệm thường tiền EUR 12 tháng loại trả lãi sau của Techcombank - CN HP tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 5,7%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi bên Techcombank.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

19. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	56.163.800.000	19.339.670.000	(1.901.520.795)	2.051.360.115	2.011.911.136	66.196.428.483	7.492.877	143.869.141.816
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	32.955.913.166	-	32.955.913.166
Thuế TNDN năm 2009 được miễn giảm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	(2.670.377.835)	-	-	3.025.888	-	(2.667.351.947)
Chia lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.570.022.302)	-	(15.570.022.302)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.156.400.000	(3.987.007.679)	-	(2.830.607.679)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(722.237.001)	(7.492.877)	(729.729.878)
Số dư cuối kỳ trước	56.163.800.000	19.339.670.000	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	78.876.100.554	-	155.027.343.175
Số dư đầu kỳ	56.163.800.000	19.339.670.000	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	78.876.100.554	-	155.027.343.175
Tăng trong kỳ	17.411.160.000	-	-	-	-	-	-	17.411.160.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	9.370.667.346	-	9.370.667.346
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.670.377.835	-	-	67.757.848	-	2.738.135.683
Chia lợi nhuận trong kỳ(*)	-	-	-	-	-	(4.036.079.749)	-	(4.036.079.749)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.156.400.000)	467.875.179	-	(688.524.821)
Giảm khác	-	(17.411.160.000)	(2.670.377.835)	-	1.156.400.000	(1.595.740.473)	-	(20.520.878.308)
Số dư cuối kỳ	73.574.960.000	1.928.510.000	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	83.150.580.705	-	159.301.823.326

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.357.496	5.616.380
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.179.906	5.438.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	177.590	177.590
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	130.200	130.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	130.200	130.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.227.296	5.486.180
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.049.706	5.308.590
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	177.590	177.590

(*) *Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.*

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý 4 năm 2010	lũy kế từ đầu năm 2010
Công ty Cổ phần Hải Minh	7.486.823.499	34.460.599.396	7.124.747.255	33.226.515.395
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	6.598.960.058	31.549.617.759	7.483.048.542	25.259.417.473
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	11.000.330.077	41.727.149.903	9.653.609.476	37.214.473.660
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2.365.289.147	8.748.290.960	1.377.460.936	7.557.421.994
Cộng	27.451.402.781	116.485.658.018	25.638.866.209	103.257.828.522

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý 4 năm 2010	lũy kế từ đầu năm 2010
Công ty Cổ phần Hải Minh	5.729.869.800	22.787.852.490	4.297.478.264	25.107.183.719
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	6.138.507.341	25.072.637.488	4.971.846.986	19.178.363.832
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	8.470.089.583	32.395.070.075	7.334.757.920	28.777.188.954
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2.264.539.248	8.672.629.952	1.601.932.365	6.389.442.199
Cộng	22.603.005.972	88.928.190.005	18.206.015.535	79.452.178.704

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.727.259.883	4.977.728.730	980.906.481	4.567.785.639
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	229.595.061	825.967.822	220.967.795	821.822.301
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	375.865.638	1.354.479.754	314.153.811	658.735.035
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	29.978.090	82.163.290	18.094.519	111.904.473
Cộng	2.362.698.672	7.240.339.596	1.534.122.606	6.160.247.448

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý 4 năm 2010	lũy kế từ đầu năm 2010
Công ty Cổ phần Hải Minh	1.404.928.630	4.819.694.133	1.293.199.441	4.495.690.664
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	563.051.335	2.236.845.231	538.358.501	2.099.298.768
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	575.665.856	1.804.751.361	461.864.055	1.613.631.722
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	301.497.741	1.285.174.796	310.629.995	1.215.636.500
Cộng	2.845.143.562	10.146.465.521	2.604.051.992	9.424.257.654

5. Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	78.725.052	1.298.725.052		124.846.806
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	218.181.818	124.818.181	124.818.181
Cộng	78.725.052	1.516.906.870	124.818.181	249.664.987

6. Chi phí khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	-	206.834.603	-	45.205.881
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	187.824.604	237.858.604	2.114.539.667	2.114.826.320
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	-	1.748.701
Cộng	187.824.604	444.693.207	2.114.539.667	2.161.780.902

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2011

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	5.308.590
Số lượng cổ phiếu bán ra trong kỳ	1.741.116
Số lượng cổ phiếu mua vào trong kỳ	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	6.005.036
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	<u>6.789.671.115</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.146,49</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin khác

Số liệu đầu năm 2011 của Công ty được thể hiện theo số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Lợi nhuận quý 4/2011 chỉ đạt bằng 75% so với cùng kỳ quý 4/2010 là do chi phí giá vốn tăng (24%) bởi ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đồng thời lợi nhuận từ các đơn vị liên doanh cũng giảm đáng kể, chỉ đạt 54% so với cùng kỳ năm trước.....

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN QUỐC HÙNG
Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG
Kế toán trưởng